



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BẮC HÀ
BAC HA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Xã Cốc Ly – Huyện Bắc Hà – Tỉnh Lào Cai.
Điện thoại: 020.294668 - Fax: 020.626 8606

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2017

BẮC HÀ – NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã so	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND)	SỐ ĐẦU NĂM (VND)
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74 695 145 247	58 665 083 613
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 499 653 678	627 232 038
1. Tiền (11)	111	V.01	1 499 653 678	627 232 038
2. Các khoản tương đương tiền (121,1288)	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh (121)	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (2291)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (128)	123			
III. Các khoản phải thu	130		73 195 491 569	58 037 851 575
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (131)	131		64 016 077 376	46 812 372 279
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn (331)	132		5 255 236 437	6 977 746 110
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (136)	133		711 961 026	711 961 026
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (337)	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn (1283)	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (138,338)	136	V.03	3 212 216 730	3 535 772 160
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (2293)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý (1381)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho (151->157)	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (2294)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (242)	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ (133)	152	V.05		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (333)	153			
4. Giao dịch mua bán Trái phiếu Chính phủ (171)	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác (141,244,2288)	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2069 704 144 223	2160 655 004 314
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng (131)	211			
1. Trả trước người bán dài hạn (331)	212			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (1361)	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn (136)	214			
3. Phải thu về cho vay dài hạn (1283)	215	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác (338,244)	216	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (2293)	219			
II. Tài sản cố định	220		2069 575 469 685	2147 353 476 711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2069 575 469 685	2147 353 476 711
- Nguyên giá (211)	222		2589 716 833 705	2569 108 438 737
- Giá trị hao mòn lũy kế (2141)	223		-520 141 364 020	-421 754 962 026
2. Tài sản thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá (212)	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (2142)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá (213)	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (2143)	229			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND)	SỐ ĐẦU NĂM (VND)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá (217)	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (2147)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			13 052 329 944
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn (154,2294)	241			
2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang (241)	242			13 052 329 944
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con (221)	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (222)	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (2281)	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (2292)	254			
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1281,2,8)	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		128 674 538	249 197 659
1. Chi phí trả trước dài hạn (242)	261	V.14	128 674 538	249 197 659
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (243)	262	V.21		
3. Thiết bị, Vật tư, Phụ tùng thay thế, dài hạn (1534,2294)	263			
4. Tài sản dài hạn khác (2228)	268			
TỔNG CỘNG: TÀI SẢN	270		2144 399 289 470	2219 320 087 927
A/ NỢ PHẢI TRẢ	300		1524 734 771 255	1665 312 890 822
I. Nợ ngắn hạn	310		302 848 596 603	288 430 716 170
1. Phải trả người bán ngắn hạn (331)	311		159 176 674 293	231 582 986 817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (131)	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (333)	313	V.16	33 296 684 145	22 321 382 047
4. Phải trả người lao động (334)	314		993 285 155	984 982 480
5. Chi phí phải trả ngắn hạn (335)	315	V.17	432 530 923	1 668 016 617
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn (336)	316			
7. Phải trả theo KH, tiến độ hợp đồng XD (337)	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (3387)	318	V.15		
9. Phải trả ngắn hạn khác (138,338,344)	319	V.18	11 945 422 087	9 514 391 018
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn(341,3439)	320	V.18	97 004 000 000	22 358 957 191
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (352)	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi (353)	322			
13. Quỹ bình ổn giá (357)	323			
14. Giao dịch mua bán Trái phiếu Chính phủ(171)	324			
II. Nợ dài hạn	330		1221 886 174 652	1376 882 174 652
1. Phải trả dài hạn người bán (331)	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn (131)	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn (335)	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (3361)	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn (336)	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (3387)	336			
7. Phải trả dài hạn khác (338,344)	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (341,343)	338		1221 886 174 652	1376 882 174 652
9. Trái phiếu chuyển đổi (3432)	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi (41113)	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (347)	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn (352)	342			
13. Quỹ Khoa học công nghệ (356)	343			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND)	SỐ ĐẦU NĂM (VND)
B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	619 664 518 215	554 007 197 105
I. Vốn chủ sở hữu	410		619 664 518 215	554 007 197 105
1. Vốn góp của chủ sở hữu	(4111) 411		650 000 000 000	650 000 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	(41111) 411a			
+ Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	(41112) 411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	(4112) 412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	(4113) 413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	(4118) 414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ	(419) 415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(412) 416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(413) 417			
8. Quỹ Đầu tư phát triển	(414) 418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	(417) 419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(418) 420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	(421) 421		-30 335 481 785	-95 992 802 895
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	(4211) 421a			
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	(4212) 421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	(441) 422			
II. Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	(466) 432			
TỔNG CỘNG: NGUỒN VỐN	440		2144 399 289 470	2219 320 087 927

Ngày tháng năm

Người lập biểu

Kế toán trưởng

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Lập

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B02-DN

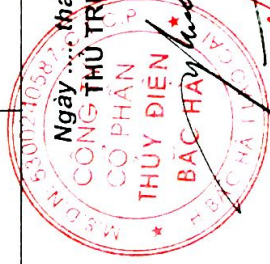
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

QUÝ 4 NĂM 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	KỶ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	115 174 542 709	66 012 846 994	360 125 050 886	294 671 225 083
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		115 174 542 709	66 012 846 994	360 125 050 886	294 671 225 083
4. Giá vốn hàng bán	11		36 903 831 563	28 171 031 038	143 185 316 863	138 769 649 285
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		78 270 711 146	37 841 815 956	216 939 734 023	155 901 575 798
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		9 261 450	814 788 749	16 532 527	830 244 736
7. Chi phí tài chính	22		36 394 025 527	36 411 499 969	138 302 252 923	137 765 737 258
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36 394 025 527	36 411 499 969	138 302 252 923	137 765 737 258
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 362 475 022	1 909 118 675	10 097 514 141	8 211 482 111
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [20+(21-22)-24-25]	30		39 523 472 047	335 986 061	68 556 499 486	10 754 601 165
11. Thu nhập khác	31		29 041 687	9 273 345	183 011 179	39 040 655
12. Chi phí khác	32		1 345 092 641		3 082 189 555	45 824 633
13. Lợi nhuận khác	40		-1 316 050 954	9 273 345	-2 899 178 376	-6 783 978
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38 207 421 093	345 259 406	65 657 321 110	10 747 817 187
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51					
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38 207 421 093	345 259 406	65 657 321 110	10 747 817 187

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Giáp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.207.421.093	10.747.817.187
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		24.632.272.393	97.247.324.640
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(361.814.234)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.261.450)	(468.430.502)
Chi phí lãi vay	06		36.394.025.527	137.765.737.258
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		99.224.457.563	244.930.634.349
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		(15.157.639.994)	2.966.249.140
(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		112.036.392.390	(10.725.523.361)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12		120.523.121	370.741.903
Tiền lãi vay đã trả	13		(102.984.858.260)	(139.393.874.061)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		93.238.874.820	98.148.227.970
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.383.714.630)	(55.352.594.673)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.261.450	468.430.502
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(30.374.453.180)	(54.884.164.171)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(61.992.000.000)	(43.834.425.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(61.992.000.000)	(43.834.425.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50		872.421.640	(570.361.201)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		627.232.038	1.197.593.239
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	70		1.499.653.678	627.232.038

Tổng Văn Long
Người lập biểu



Tạ Hồng Diệu
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thập
Tổng Giám đốc



Lào Cai, ngày tháng năm 20...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông sáng lập ngày 28/1/2008 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông sáng lập số 01/NQ/ĐHĐCĐ-BHHC ngày 28/1/2008.

Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5300240587 ngày 18/2/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 19/03/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300240587 ngày 19/03/2015 là 650.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Sáu trăm năm mươi tỷ đồng chẵn*), với số cổ phần tương ứng là 65.000.000 cổ phần, theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích: Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp, sản xuất kinh doanh máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Nghiên cứu thí nghiệm, hiệu chỉnh, sản xuất thiết bị và đào tạo cán bộ, công nhân vận hành nhà máy thủy điện;
- Tiếp nhận vận tải, vật tư thiết bị;
- Kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng;
- Khai thác, lọc nước, phục vụ sinh hoạt, công nghiệp và các mục đích khác;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn du lịch;
- Đầu tư tài chính vào các ngành nghề thuộc lĩnh vực mà công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư này thay thế cho toàn bộ Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định 15. Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Thông tư thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong bảng Cân đối kế toán giữa niên độ. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 30 của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Cấu trúc Công ty

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và có một đơn vị trực thuộc là Văn phòng đại diện Công ty tại Hà Nội tại thời điểm kết thúc năm để lập báo cáo tài chính.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP MỚI BAN HÀNH

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Ngân sách Nhà nước. Thông tư này thay thế cho toàn bộ Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2015. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 "Tài sản cố định hữu hình". Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty được hình thành từ chi phí đầu tư xây dựng cơ bản Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Hà, bao gồm: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tăng lên từ đầu tư XDCB trong năm 2013 được xác định trên cơ sở tạm tính giá trị đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Hà theo sổ sách kế toán. Khi hoàn thành quyết toán đầu tư Dự án này, Công ty sẽ điều chỉnh nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng lên theo giá trị quyết toán Dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25-45 năm
- Máy móc, thiết bị	04-15 năm
- Phương tiện vận tải	04-12 năm
- Thiết bị văn phòng	02-04 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Tùy theo phân cấp quản lý, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh thu bán điện

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán là tỷ giá thực tế.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay bao gồm Chi phí phải trả lãi vay phải trả phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến các khoản vay tín dụng các ngân hàng thương mại và các đối tượng khác theo quy định hiện hành.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chi phí để đảm bảo các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	107.448.961	155.007.840
Tiền gửi ngân hàng	1.392.204.717	472.224.198
	1.499.653.678	627.232.038

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện	64.016.077.376	46.812.372.279
Chi nhánh Viettel Lào Cai	-	-
Cộng	64.016.077.376	46.812.372.279
	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Tạm ứng	3.185.067.956	-	3.508.623.386	-
Phải thu khác	27.148.774	-	27.148.774	-
	3.212.216.730	-	3.535.772.160	-

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.659.180.396.685	805.263.522.761	104.664.519.291	2.569.108.438.737
Mua trong năm	-	-	-	-
Tăng XDCB hoàn thành khác	244.124.869	-	4.667.731.973	4.911.856.842
Số dư Tại ngày 31/12/2017	1.665.722.316.618	805.263.522.761	118.730.994.326	2.589.716.833.705
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu quý	175.116.770.845	277.784.282.653	42.608.038.129	495.509.091.627
Khấu hao trong quý	9.324.184.655	12.957.547.595	2.350.540.143	24.632.272.393
Tại ngày 31/12/2017	184.440.955.500	290.741.830.248	44.958.578.272	520.141.364.020
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	1.659.180.396.685	805.263.522.761	104.664.519.291	2.569.108.438.737
Tại ngày 31/12/2017	1.481.281.361.118	514.521.692.513	73.772.416.054	2.069.575.469.685

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang Công trình Thủy điện Bắc Hà	-	13.052.329.944
- Chi phí xây lắp		
- Chi phí thiết bị		
- Chi phí khác		
	-	13.052.329.944
	-	13.052.329.944

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn	-	-
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn	128.674.538	249.197.659
	128.674.538	249.197.659
	128.674.538	249.197.659

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (phụ lục 1)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	9.233.978.218	40.052.632.313	31.636.463.981	17.650.146.550
Thuế TNDN	-			-
Thuế TNCN	221.632.500	86.259.895	250.080.647	57.811.748
Thuế tài nguyên	9.049.202.732	30.902.943.574	28.740.592.048	11.211.554.258
Các khoản phí, lệ phí	3.816.568.597	8.034.328.332	7.473.725.340	4.377.171.589
	22.321.382.047	79.076.164.114	68.100.862.016	33.296.684.145

Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Thôn Lùng Xa, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	75.386.160	30.813.908
Bảo hiểm xã hội	14.781.114	221.811.736
Bảo hiểm y tế	-	14.584.716
Bảo hiểm thất nghiệp	-	16.923.248
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.855.254.813	9.230.257.410
	11.945.422.087	9.514.391.018

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Phụ lục 2)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Phụ lục 2)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lỗi lũy kế	Cộng	
Số dư đầu năm nay	650.000.000.000	-	(95.992.802.895)	554.007.197.105
Lợi nhuận quý 1/2017	-	-	(38.544.557.270)	(38.544.557.270)
Lợi nhuận quý 2/2017	-	-	(28.770.890.031)	(28.770.890.031)
Lợi nhuận quý 3/2017	-	-	94.765.347.318	94.765.347.318
Lợi nhuận quý 4/2017	-	-	38.207.421.093	38.207.421.093
Tại ngày 31/12/2017	650.000.000.000	-	(30.335.481.785)	619.664.518.215

Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà**Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Thôn Lũng Xa, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữuDanh sách cổ đông sáng lập
và cổ đông khác

	Số vốn thực góp tại 31/12/2016		Số thực góp tại 31/12/2017	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	286.507.270.000	44,08%	286.576.070.000	44,09%
Công ty CP Licogi 14		0,00%		0,00%
Vốn góp công ty chứng khoán liên minh VN		0,00%	3.000.000.000	0,46%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18		0,00%		0,00%
Công ty CP Đầu tư Bắc Hà	58.500.000.000	9,00%	58.500.000.000	9,00%
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM	13.833.330.000	2,13%		0,00%
Công ty Cổ Phần Hưng Doanh Việt	166.000.000.000	25,54%	166.000.000.000	25,54%
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Mặt Trời Mới	43.266.000.000	6,66%	43.266.000.000	6,66%
Cổ đông khác	21.893.400.000	3,37%	32.657.930.000	5,02%
	650.000.000.000	100,00%	650.000.000.000	100,00%

17. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	115.174.542.709	294.671.225.083
	115.174.542.709	294.671.225.083

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Giá vốn điện thương phẩm	36.903.831.563	138.769.649.285
	36.903.831.563	138.769.649.285

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.261.450	-
	9.261.450	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	36.394.025.527	137.765.737.258
	<u>36.394.025.527</u>	<u>137.765.737.258</u>

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.627.752.032	13.104.111.808
Chi phí khấu hao và công cụ, dụng cụ	24.633.519.693	97.247.324.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.049.463	5.197.995.469
Chi phí bằng tiền khác	13.567.234.169	31.431.699.479
	<u>42.021.555.357</u>	<u>146.981.131.396</u>

22. THU NHẬP KHÁC

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Thu nhập khác	29.041.687	39.040.655
	<u>29.041.687</u>	<u>39.040.655</u>

23. CHI PHÍ KHÁC

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Chi phí khác	1.345.092.641	45.824.633
	<u>1.345.092.641</u>	<u>45.824.633</u>

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

25. (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.207.421.093	10.747.817.187
(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	38.207.421.093	10.747.817.187
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	65.000.000	65.000.000
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	<u>588</u>	<u>165</u>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.499.653.678	627.232.038	1.499.653.678	627.232.038
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.228.294.106	50.348.144.439	67.228.294.106	50.348.144.439
	68.727.947.784	50.975.376.477	68.727.947.784	50.975.376.477
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.318.890.174.652	1.399.241.131.843	1.318.890.174.652	1.399.241.131.843
Phải trả người bán, phải trả khác	171.122.096.380	241.097.377.835	171.122.096.380	241.097.377.835
Chi phí phải trả	432.530.923	1.668.016.617	432.530.923	1.668.016.617
	1.490.444.801.955	1.642.006.526.295	1.490.444.801.955	1.642.006.526.295

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.499.653.678	-	-	1.499.653.678
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.228.294.106	-	-	67.228.294.106
	68.727.947.784	0	0	68.727.947.784
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đư	627.232.038	-	-	627.232.038
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.348.144.439	-	-	50.348.144.439
	50.975.376.477	0	0	50.975.376.477

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	97.004.000.000	1.221.886.174.652	-	1.318.890.174.652
Phải trả người bán, phải trả l	171.122.096.380	-	-	171.122.096.380
Chi phí phải trả	432.530.923	-	-	432.530.923
	268.558.627.303	1.221.886.174.652	0	1.490.444.801.955
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	22.358.957.191	1.376.882.174.652	-	1.399.241.131.843
Phải trả người bán, phải trả l	241.097.377.835	-	-	241.097.377.835
Chi phí phải trả	1.668.016.617	-	-	1.668.016.617
	265.124.351.643	1.376.882.174.652	0	1.642.006.526.295

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kê toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kê toán.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Tổng Văn Long
Người lập biểu



Tạ Hồng Diệu
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thập
Tổng Giám đốc



Lào Cai, ngày tháng năm 20..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 12 Năm 2017

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Anh Nguyên Huyện Bắc Hà Li		-	533.129.027	533.129.027
Công ty TNHH Bắc Hà . Huyện Bắc Hà	251.595.400	251.595.400	551.595.400	551.595.400
Công ty TNHH MTV XD và VT Bình Phát	13.099.424	13.099.424	13.099.424	13.099.424
Công ty Cổ phần công nghệ và TM Bách Khoa	18.246.000	18.246.000	18.246.000	18.246.000
Công ty TNHH Cao Hà	16.241.270	16.241.270	916.241.270	916.241.270
Công ty Xây dựng cấp thoát nước & HTKT.LIC	1.486.008.779	1.486.008.779	1.617.803.779	1.617.803.779
Hợp tác xã Công Khánh	19.842.159	19.842.159	69.842.159	69.842.159
Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng cầu đường số 18.6		-	1.326.213.202	1.326.213.202
Công ty tư vấn điện I.Tổng Công ty điện lực VN	2.619.197.375	2.619.197.375	9.305.062.894	9.305.062.894
Công ty TNHH xây dựng công trình số VI		-	1.290.125.397	1.290.125.397
Công ty TNHH Khánh Dư	8.040.567	8.040.567	8.040.567	8.040.567
Công ty TNHH Đức Lộc-Huyện Bắc Hà	69.046.751	69.046.751	69.046.751	69.046.751
Công ty CP công nghệ dịch vụ tinh hoa việt		-		-
Công ty TNHH TM và DL mặt trời xanh		-		-
Công ty TNHH Đức Cường	4.788.140	4.788.140	4.788.140	4.788.140
Tập đoàn điện lực Việt Nam EVN	178.865.466	178.865.466	253.272.796	253.272.796
Công ty Cổ phần thủy điện Hoà Bình	17.591.000	17.591.000	17.591.000	17.591.000
Công ty TNHH Hưng Đạt .Huyện Bắc Hà	4.335.690	4.335.690	4.335.690	4.335.690
Doanh nghiệp Hồng Hợi		-	37.367.013	37.367.013
Công ty cổ phần khảo sát Xây dựng công trình	253.845.403	253.845.403	553.845.403	553.845.403
Công ty CP Đầu tư tây Bắc Quốc Tế	22.704.000	22.704.000		-
Công ty Cổ phần cơ giới và xây lắp số 10	338.967.422	338.967.422	438.967.422	438.967.422
Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng số 18	83.055.860.731	83.055.860.731	97.055.860.731	97.055.860.731
Công ty LICOGI 20	15.523.542.808	15.523.542.808	16.124.656.808	16.124.656.808
Công ty MTV cơ khí Đông Anh (LICOGI)	22.953.111.250	22.953.111.250	32.653.111.250	32.653.111.250
Công ty lắp máy điện nước LICOGI	3.249.964.946	3.249.964.946	4.078.695.444	4.078.695.444
Công ty Cổ phần LILAMA 10	6.381.746.185	6.381.746.185	18.181.746.185	18.181.746.185
Công ty TNHH MTV Mai Ngọc Lào Cai	4.120.685	4.120.685	4.120.685	4.120.685
Công ty TNHH Phát Tuyến		-	74.191.450	74.191.450
Công ty TNHH MTV Phương Bắc	732.711	732.711	732.711	732.711
Công ty TNHH Đầu tư & Xây dựng Quang Sái		-	123	123
Công ty Cổ phần Sông đà 11- CN Sông Đà 11.		-	539.264.300	539.264.300
Công ty sông đà 12		-	158.430.121	158.430.121
Công ty TNHH công nghệ TM sông Hồng		-	156.022.571	156.022.571
Công ty CP TM Thành An	48.582.600	48.582.600		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 12 Năm 2017

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng công ty Cổ phần điện tử và tin học Việt	9.447.298.134	9.447.298.134	19.693.523.363	19.693.523.363
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng		-	700.444.300	700.444.300
Công ty CP nghiên cứu và thí nghiệm điện	2.077.320.847	2.077.320.847	2.377.320.847	2.377.320.847
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện miền Bắc Trung tâm quan trắc môi trường	12.340.000	12.340.000	68.097.563	68.097.563
Công ty Tư vấn giám sát kỹ thuật xây dựng		-	2.125.503.000	2.125.503.000
Công ty TNHH tư vấn & dịch vụ KT thuật thu:	19.796.000	19.796.000	19.796.000	19.796.000
Tập đoàn viễn thông quân đội	62.896.589	62.896.589	108.010.790	108.010.790
Công ty Cổ phần VIBRO - Việt Nam		-	460.000	460.000
Công ty Cổ phần giám định Vinacontrol	221.088.547	221.088.547	221.088.547	221.088.547
Viện Nghiên Cứu cơ khí - Bộ Công thương	116.741.749	116.741.749	400.741.749	400.741.749
Xí nghiệp khảo sát xây dựng điện I	4.811.590.963	4.811.590.963	13.811.590.963	13.811.590.963
Công ty Cp công nghệ viễn thông điện lực	75.410.000	75.410.000	75.410.000	75.410.000
Công ty TNHH Việt Cường	637.557.326	637.557.326	737.557.326	737.557.326
Công ty TNHH đầu tư và XD Anh Tuấn		-	97.100.378	97.100.378
Công ty TNHH Công Nghệ Việt	100.390.000	100.390.000	100.390.000	100.390.000
Công ty CP chứng nhận và KĐ VINACOTROI	4.840.000	4.840.000	4.840.000	4.840.000
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Kinh		-	500	500
Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC	344.400.000	344.400.000		-
Công ty xây lắp số 14.LICOGI 14	4.062.612.929	4.062.612.929	4.862.612.929	4.862.612.929
Công ty cổ phần LICOGI 15	342.420.600	342.420.600		-
Công ty tư vấn Xây dựng LICOGI	1.294.847	1.294.847	21.294.847	21.294.847
Công ty TNHH tư vấn kiểm toán Compt	216.600.000	216.600.000		-
Doanh nghiệp Nguyễn Xuân chiến		-	7.419.000	7.419.000
Viện kinh tế xây dựng	81.999.000	81.999.000	81.999.000	81.999.000
	159.176.674.293	159.176.674.293	231.582.986.815	231.582.986.815

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2017		31/12/2016		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a, Vay và nợ ngắn hạn	97.004.000.000	97.004.000.000	97.004.000.000	22.358.957.191	22.358.957.191
Vay và nợ ngắn hạn					
Vay đối tượng khác					
- Vay Công ty Cổ phần LICOGI 9 (3)					
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả					
- Ngân hàng NNO & PTNT Việt Nam - CN Thăng Long (7)	65.000.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt nam - CN Lào Cai	32.004.000.000	32.004.000.000	32.004.000.000	18.358.957.191	18.358.957.191
b, Vay dài hạn	1.221.886.174.652	1.221.886.174.652	-	57.992.000.000	1.376.882.174.652
Vay dài hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp Thăng Long (4)	788.698.469.787	788.698.469.787	-	50.000.000.000	903.698.469.787
Vay dài hạn từ Ngân hàng Phát triển Lào cai (5)	112.853.969.500	112.853.969.500	-	3.996.000.000	131.849.969.500
Vay nhập khẩu Thiết bị - Ngân hàng Phát triển Lào cai (5)	121.610.586.000	121.610.586.000	-	121.610.586.000	121.610.586.000
Vay vốn thoả thuận - Ngân hàng Phát triển Lào cai (5)	144.603.149.365	144.603.149.365	-	3.996.000.000	165.603.149.365
Nợ dài hạn					
- Ngân hàng Phát triển Việt nam - CN Lào Cai (6)					
- Ngân hàng NNO & PTNT Việt Nam - CN Thăng L	54.120.000.000	54.120.000.000	54.120.000.000	54.120.000.000	54.120.000.000
Cộng	1.318.890.174.652	1.318.890.174.652	97.004.000.000	80.350.957.191	1.399.241.131.843

Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng: 97.004.000.000 vnd

- Số phải trả sau 12 tháng : 1.221.886.174.652 vnd

UYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- (1) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số /2012/HĐTDLICOGI-BHHC ngày 05/04/2012 ký với Công ty Cổ phần LICOGI 9, số tiền vay 6.000.000.000 đồng. Mục đích vay vốn để tiếp tục triển khai thực hiện Dự án Thủy điện Bắc Hà.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD-BH/2006 ngày 30/10/2006 giữa Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam với Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng. Hạn mức tín dụng là 844.000.000.000 đồng, cho mục đích thanh toán chi phí dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Bắc Hà.
 - Thời hạn vay là 162 tháng kể từ ngày Bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo kế ước nhận nợ. Thời hạn ân hạn là bốn mươi hai (42) tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời hạn trả nợ gốc theo 20 kỳ bán niên liên tiếp vào ngày thứ 25 của tháng kết thúc kỳ hạn, thời điểm bắt đầu trả nợ gốc là ngày thứ 25 của tháng kết thúc kỳ hạn bốn mươi tám (48) tháng sau ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.
 - Mức lãi suất áp dụng cho số dư nợ gốc của các khoản vay trong mỗi kỳ hạn tính lãi là tỷ lệ phần trăm theo năm bằng tổng của lãi suất huy động tiết kiệm bình quân và lãi suất biến là 3,6%/năm.
 - Phụ lục hợp đồng tín dụng số 07/PLTD-BH/2012 ngày 29/12/2012 của Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam - CN Thăng Long về việc tăng hạn mức tín dụng và cơ cấu nợ. Hạn mức tín dụng mới là 1.009.000.000.000 đồng.
 - Phụ lục hợp đồng tín dụng số 08/PLTD-BH/2013 ngày 30/5/2013 của Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam - CN Thăng Long về việc cơ cấu nợ, gia hạn và điều chỉnh lại số tiền và thời gian trả nợ gốc, lãi.
 - Phụ lục hợp đồng tín dụng số 09/PLHD-BH/2015 ngày 30/3/2015 của Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam - CN Thăng Long về việc điều chỉnh lại kỳ hạn tính lãi, cơ cấu điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lãi.
 - Phụ lục hợp đồng tín dụng số 10/PLHD-BH/2017 ngày 12/12/2017 của NHNN&PT Việt Nam - CN Thăng Long về việc cho vay bổ sung vốn 120 tỷ đồng.
- (3) Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước số 05/2006/HĐTD ngày 27/12/2006 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai và Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng; Hợp đồng sửa đổi số 01/2008/HĐSD ngày 09/7/2008 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai, Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng và Công ty CP Thủy điện Bắc Hà; Hợp đồng sửa đổi số 02/2010/HĐSD ngày 23/11/2010; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng đầu tư số 03/2012/HĐSDDBS ngày 29/6/2012; Các Hợp đồng sửa đổi bổ sung 04/2012/HĐSDDBS ngày 03/7/2012, số 05/2013/HĐSDDBS ngày 06/3/2013 và số 06/2013/HĐTĐĐT-NHPT ngày 03/12/2013. Hạn mức tín dụng là 156.000.000.000 đồng, cho mục đích đầu tư các hạng mục dự án: phục vụ di dân giải phóng mặt bằng; mua sắm thiết bị sản xuất trong nước gồm đập tràn, cửa nhận nước; đường ống áp lực, cần trục gian máy, cửa dẫn nước ra, tuốc bin phát máy (nếu có) theo đúng nội dung Dự án đầu tư được phép phê duyệt.
 - Thời hạn cho vay là 168 tháng (14 năm) kể từ ngày Bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo kế ước nhận nợ (31/10/2007). Thời hạn ân hạn 49 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời hạn trả nợ gốc 119 tháng, thời điểm bắt đầu trả nợ gốc là tháng 11/2011. Lãi suất nợ trong hạn: 7,8%/năm tính trên dư nợ. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn (tính trên nợ gốc và lãi chậm trả): 11,7%/năm.
 - Hợp đồng vay vốn số 02/2009 ngày 13/6/2009 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai và Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà, hạn mức tín dụng là 315.000.000.000 đồng, cho mục đích đầu tư các hạng mục dự án: Công trình Thủy điện Bắc Hà, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu theo kế ước nhận nợ, thời gian ân hạn: 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu theo kế ước nhận nợ. Lãi suất nợ trong hạn được áp dụng cho từng lần giải ngân, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - (4) Lãi vay và gốc vay đến hạn trả năm 2015 Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng đầu tư số 04/2013/HĐTĐĐT-NHPT ngày 03/12/2013 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai.
 - Lãi vay đến hạn trả năm 2015 hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng đầu tư bổ sung số 06/2013/HĐTĐĐT-NHPT ngày 03/12/2013 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai.

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 4 năm 2017

Mã Tài khoản	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	64 837 907		620 962 518	578 351 464	107 448 961	
1111B	Tiền VND Bắc Hà	64 837 907		620 962 518	578 351 464	107 448 961	
1121	Tiền gửi ngân hàng	2 652 635 408		242 911 691 447	244 177 137 181	1 387 189 674	
1121A	Ngân hàng NN chi nhánh	3 505 750		2 897 266 216	2 868 487 816	32 284 150	
1121B	Ngân hàng HD BANK	1 000 585		1 167	37 078	964 674	
1121D	Tiền gửi tại NHĐT&PTLC	17 650 433		25 036 783 977	25 052 733 527	1 700 883	
1121G	Ngân hàng NN Gia Lâm	3 081 710		2 400	33 000	3 051 110	
1121H	Ngân Hàng NN Tây Hà Nội	847 022		600	33 000	814 622	
1121K	Tài khoản tiền gửi thanh	1 399 606 014		38 701 164 724	40 053 793 162	46 977 576	
1121L	Ngân Hàng NN Lào Cai	18 727 045		2 100 180 300	1 747 433 317	371 474 028	
1121P	Tiền Việt nam tại NHPTLC	1 003 828				1 003 828	
1121T	Ngân hàng NN Thăng	1 207 213 021		174 176 292 063	174 454 586 281	928 918 803	
1122T	TK tiền gửi ngoại tệ NH	5 015 043				5 015 043	
131	Phải thu của khách hàng	133 188 745 310		129 754 210 429	198 926 878 363	64 016 077 376	
1311	Phải thu từ bán điện	133 188 745 310		129 722 770 629	198 895 438 563	64 016 077 376	
1312	Phải thu từ BTS Viettel Lào			31 439 800	31 439 800		
133	Thuế GTGT được khấu trừ			706 867 189	706 867 189		
1332	Thuế GTGT được khấu trừ			113 303 979	113 303 979		
1333	Thuế GTGT phân chi phí			493 154 583	493 154 583		
1334	Thuế GTGT phân chi phí			100 408 627	100 408 627		
136	Phải thu nội bộ	711 961 026				711 961 026	
1362	Phải thu nội bộ khác	711 961 026				711 961 026	
138	Phải thu khác	27 148 774				27 148 774	
1388	Phải thu khác	27 148 774				27 148 774	
141	Tạm ứng	3 305 782 034		278 489 529	399 203 607	3 185 067 956	

Mã Tài khoản	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1412	Tạm ứng khác	3 305 782 034		278 489 529	399 203 607	3 185 067 956	
154	Sản phẩm dở dang			36 903 831 563	36 903 831 563		
211	Tài sản cố định hữu hình	2584 804 976 863		4 911 856 842		2589 716 833 705	
2111	Nhà cửa VKT	1665 478 191 749		244 124 869		1665 722 316 618	
2112	Máy móc thiết bị	805 263 522 761				805 263 522 761	
2113	Phương tiện vận tải chuyên	114 063 262 353		4 667 731 973		118 730 994 326	
214	Hao mòn TSCĐ		495 509 091 627		24 632 272 393		520 141 364 020
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		495 509 091 627		24 632 272 393		520 141 364 020
241	XDCB dở dang			4 911 856 842	4 911 856 842		
24112	Chi phí xây lắp			244 124 869	244 124 869		
24117	Chi phí đường dây 220KW			4 667 731 973	4 667 731 973		
242	Chi phí trả trước dài hạn	266 254 770			137 580 232	128 674 538	
2421	Chi phí trả trước dài hạn	266 254 770			137 580 232	128 674 538	
331	Phải trả cho người bán		189 560 622 121	44 383 714 630	8 744 530 365	153 921 437 856	
3331	Thuế GTGT phải nộp		17 625 722 670	13 074 039 789	13 098 463 669	17 650 146 550	
33311	Thuế GTGT đầu ra		17 625 722 670	13 074 039 789	13 098 463 669	17 650 146 550	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		38 890 727		18 921 021	57 811 748	
3336	Thuế tài nguyên nước		15 710 882 422	14 007 637 220	9 508 309 056	11 211 554 258	
3339	Phí , lệ phí và các khoản		4 121 922 817	2 500 000 000	2 755 248 772	4 377 171 589	
334	Phải trả người lao động		1 035 762 325	3 244 501 609	3 202 024 439	993 285 155	
335	Chi phí phải trả		1 290 507 526	857 976 603		432 530 923	
338	Phải trả, phải nộp khác		79 429 725 935	104 482 486 495	36 998 182 647	11 945 422 087	
3382	Kinh phí công đoàn		60 886 015	20 000 000	34 500 145	75 386 160	
3383	Bảo hiểm xã hội		524 262 181	967 990 425	458 509 358	14 781 114	
3384	Bảo hiểm y tế		40 501 882	124 670 885	84 169 003		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		28 682 644	84 966 925	56 284 281		
3388	Phải trả phải nộp khác		78 775 393 213	103 284 858 260	36 364 719 860	11 855 254 813	
3410	Vay dài hạn		1320 888 174 652	99 002 000 000		1221 886 174 652	
34101	Vay dài hạn từ NH NIN		853 698 469 787	65 000 000 000		788 698 469 787	

Mã Tài khoản	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
34102	Vay dài hạn từ NHPT Lào		128 852 969 500	15 999 000 000			112 853 969 500
34103	Vay nhập khẩu TB - CNNH		121 610 586 000				121 610 586 000
34104	Vay vốn thoả thuận -		162 606 149 365	18 003 000 000			144 603 149 365
34109	Nợ dài hạn		54 120 000 000				54 120 000 000
3411	Vay ngắn hạn		18 358 957 191	18 358 957 191			97 004 000 000
34114	Vay ngắn hạn tại NHVDB -						17 004 000 000
34115	Vay ngắn hạn tại NHVDB -						15 000 000 000
34116	vay ngắn hạn tại NH						65 000 000 000
34117	Vay ngắn hạn tại NH VDB		18 358 957 191	18 358 957 191			
4111	Vốn kinh doanh		650 000 000 000				650 000 000 000
4111a	Vốn góp của TCTy LICOGI		286 576 070 000				286 576 070 000
4111b	Vốn góp của Cty CK BVSC		60 000 000 000				60 000 000 000
4111h	Vốn góp CTCĐĐT Bắc Hà		58 500 000 000				58 500 000 000
4111i	Vốn góp nhỏ lẻ khác		32 657 930 000				32 657 930 000
4111k	Vốn góp Cty CP Hưng		166 000 000 000				166 000 000 000
4111l	Vốn góp cty BDS Mặt Trời		43 266 000 000				43 266 000 000
4111m	Vốn góp cty chứng khoán		3 000 000 000				3 000 000 000
421	Lãi chưa phân phối	68 542 902 878				38 207 421 093	
511	Doanh thu bán hàng			117 929 791 481		117 929 791 481	
5111	Doanh thu bán điện Nhà			105 666 233 653		105 666 233 653	
5112	Doanh thu phi TN - MTR			12 263 557 828		12 263 557 828	
515	Doanh thu hoạt động tài			9 261 450		9 261 450	
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1 409 271 273		1 409 271 273	
627	Chi phí sản xuất chung			38 249 809 062		38 249 809 062	
6271	Chi phí nhân viên phân			761 529 574		761 529 574	
6273	Chi phí dụng cụ			778 959		778 959	
6274	Chi phí khấu hao			24 632 272 393		24 632 272 393	
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			193 049 463		193 049 463	
6278	Chi phí bằng tiền khác			12 662 178 673		12 662 178 673	
						30 335 481 785	

Mã Tài khoản	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
632	Giá vốn hàng bán			36 903 831 563	36 903 831 563		
635	Chi phí hoạt động tài chính			36 394 025 527	36 394 025 527		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2 362 475 022	2 362 475 022		
6421	tiền lương và các khoản			1 456 951 185	1 456 951 185		
6423	Chi phí công cụ dụng cụ			468 341	468 341		
6428	Chi phí bằng tiền khác			905 055 496	905 055 496		
711	Thu nhập hoạt động khác			29 041 687	29 041 687		
811	Chi phí hoạt động khác			1 345 092 641	1 345 092 641		
911	Xác định kết quả			115 212 845 846	115 212 845 846		
Cộng:		2793 570 260 013	2793 570 260 013	1070 756 525 448	1070 756 525 448	2689 620 898 838	2689 620 898 838

Ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Kế toán trưởng

Người lập biểu



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chấp